



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thiết bị Bưu điện

Ngày 31/12/2025	21,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	11.5%	15.7%

DT thuần Q4/25
915
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 615 205%
YoY: ▲ 230 33.6%

LN thuần Q4/25
21.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.0 1077%
YoY: ▲ 8.90 68.9%

LN sau thuế Q4/25
19.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.4 2390%
YoY: ▲ 16.1 519%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
3.6%
YoY: +/- ▲ 0.7%

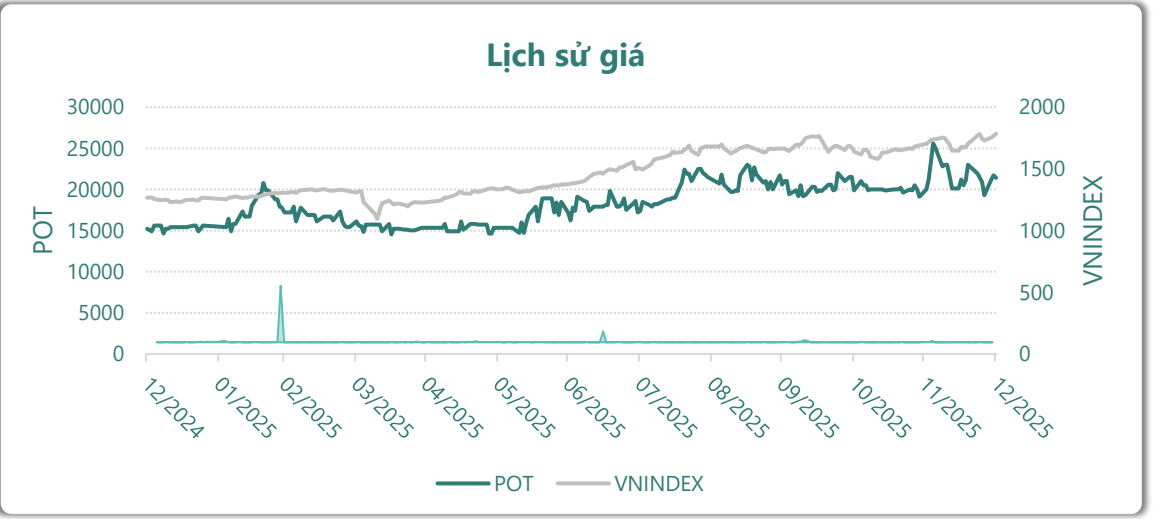
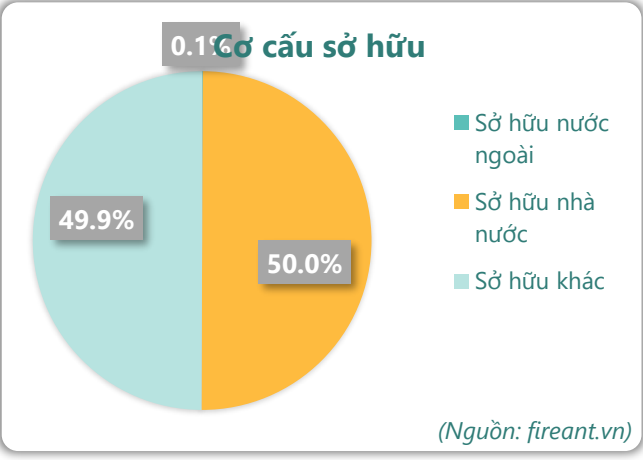
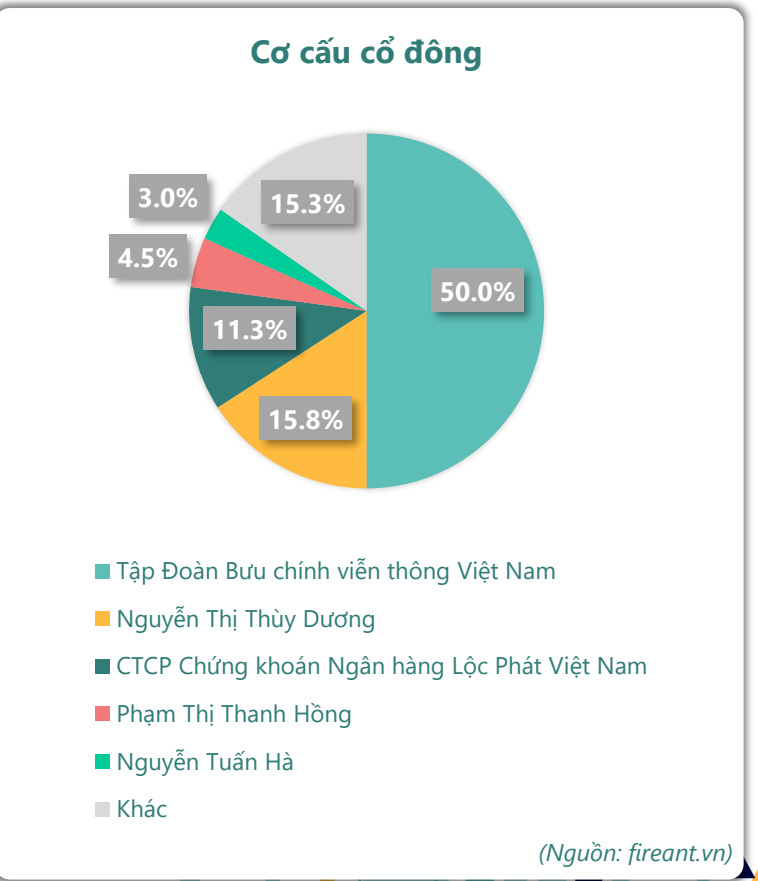
ROE 2025
3.5%
YoY: +/- ▲ 2.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,520 - 25,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	416
Số lượng CPLH (CP)	19,430,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,760
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.59
EPS	561
P/E	38.1

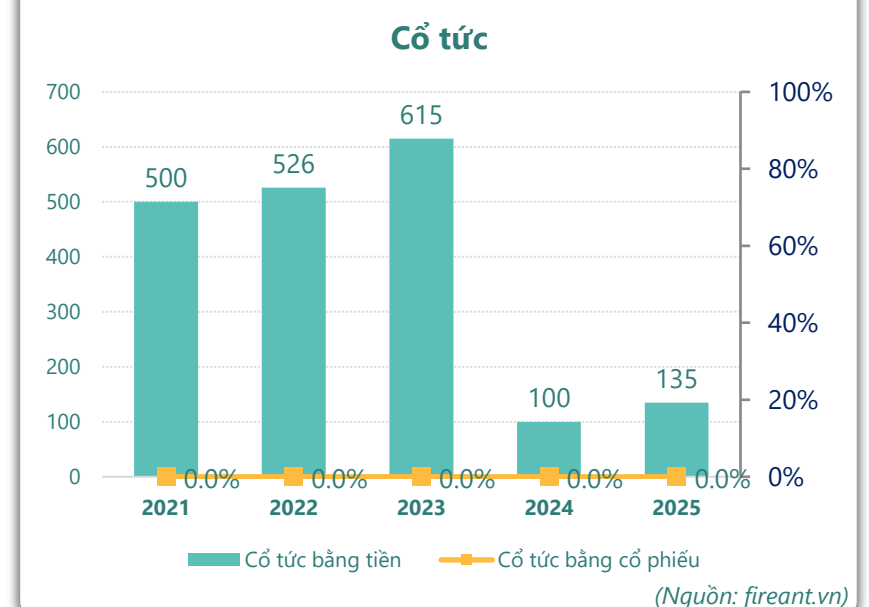
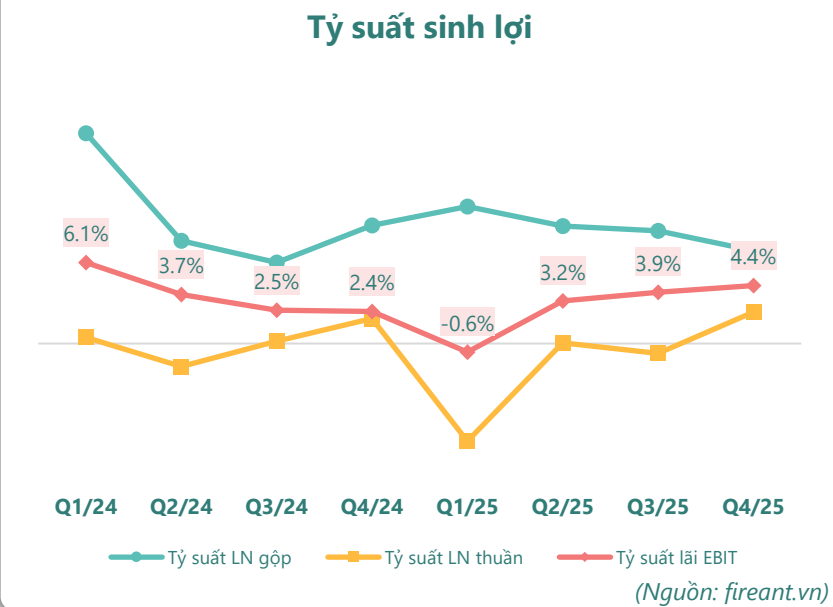
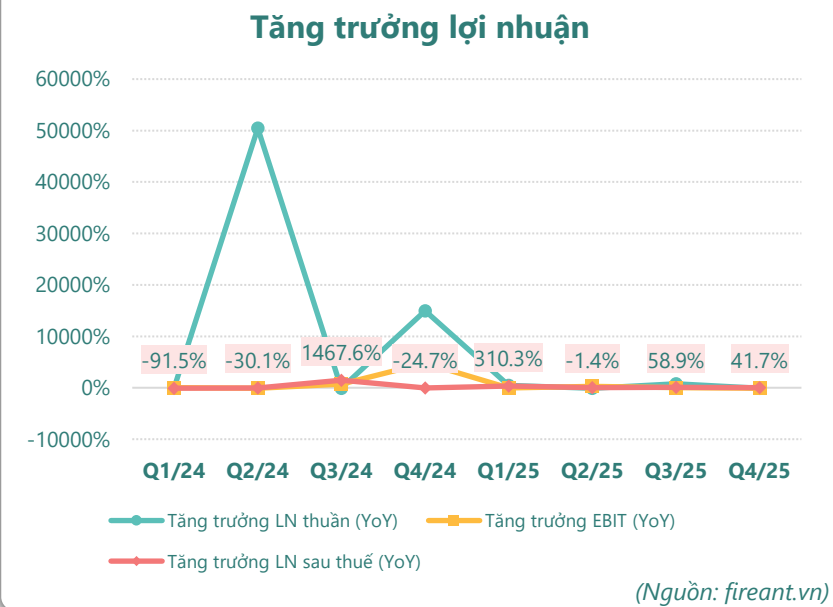
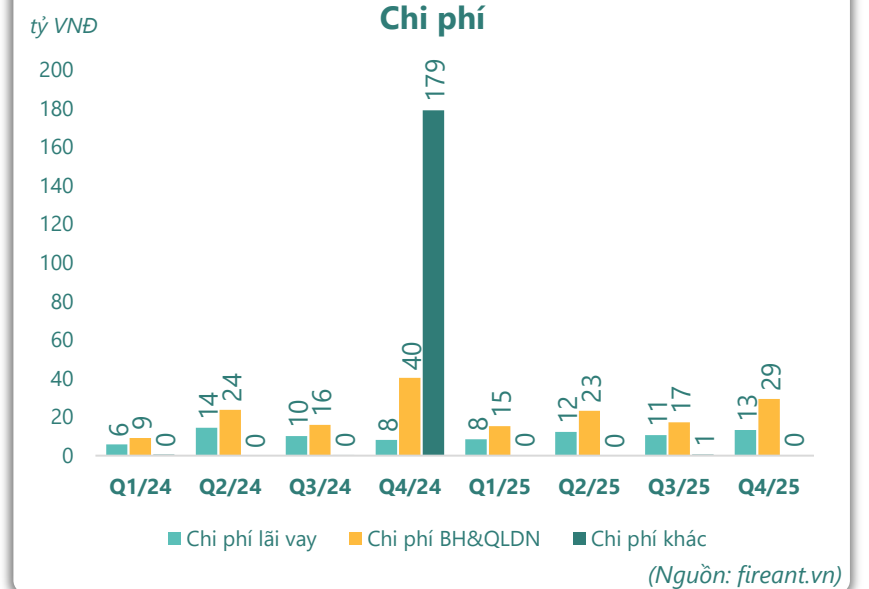
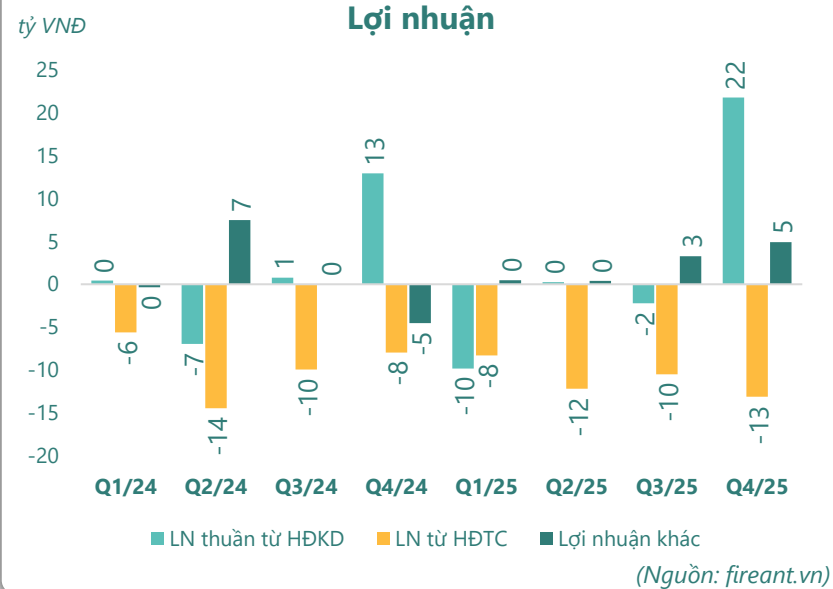
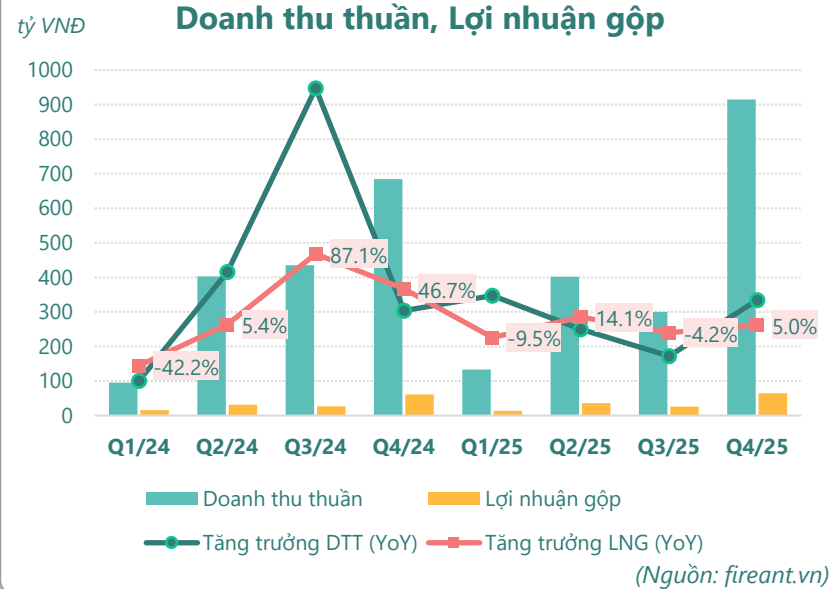
DT thuần 2025
1,750
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 132 8.1%

LN thuần 2025
9.97
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.93 64.9%

LN sau thuế 2025
10.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.54 224%



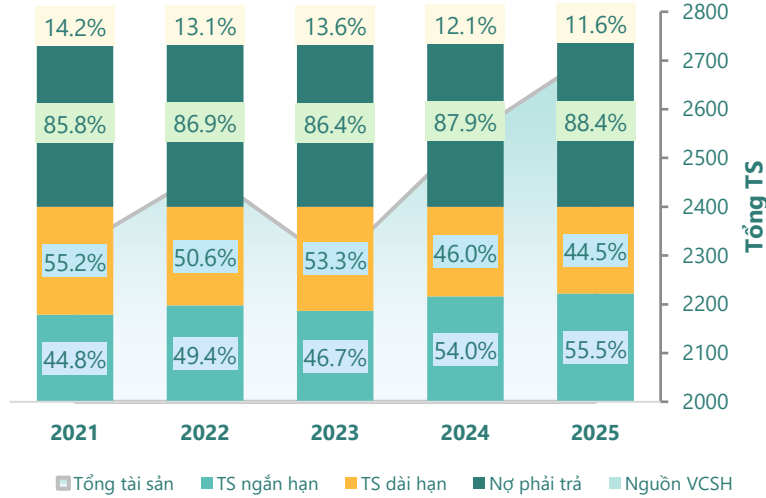
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

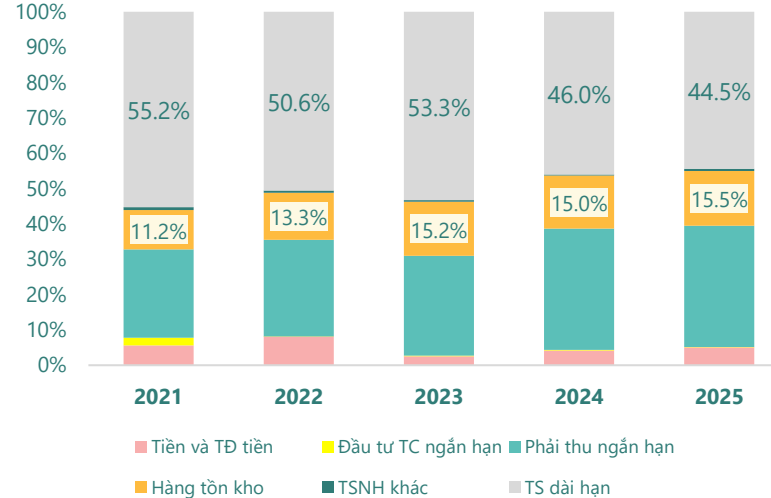
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

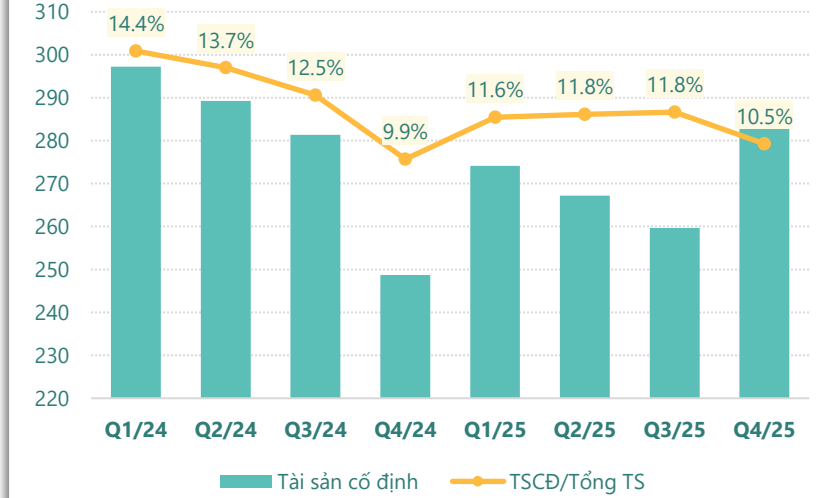
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

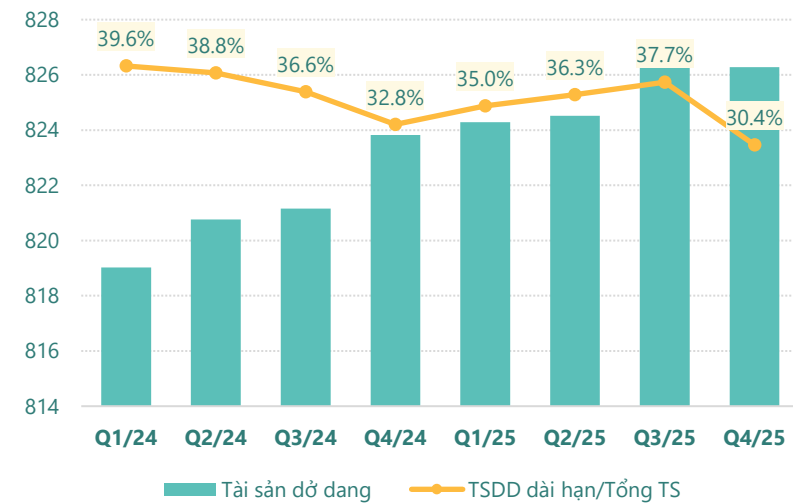
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

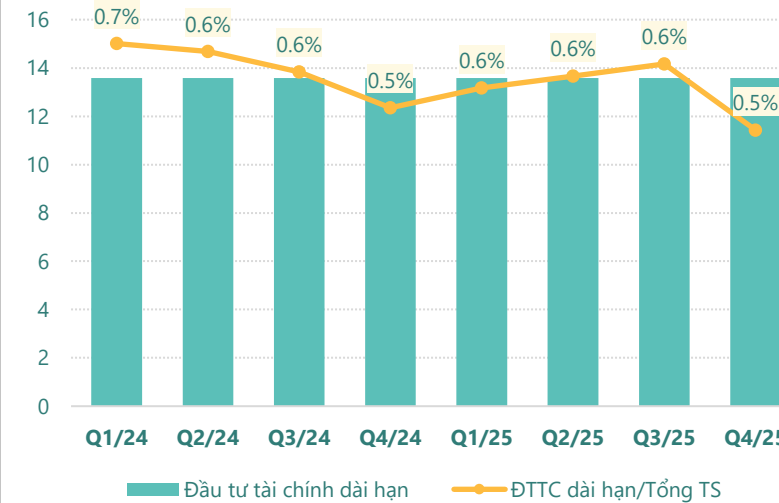
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

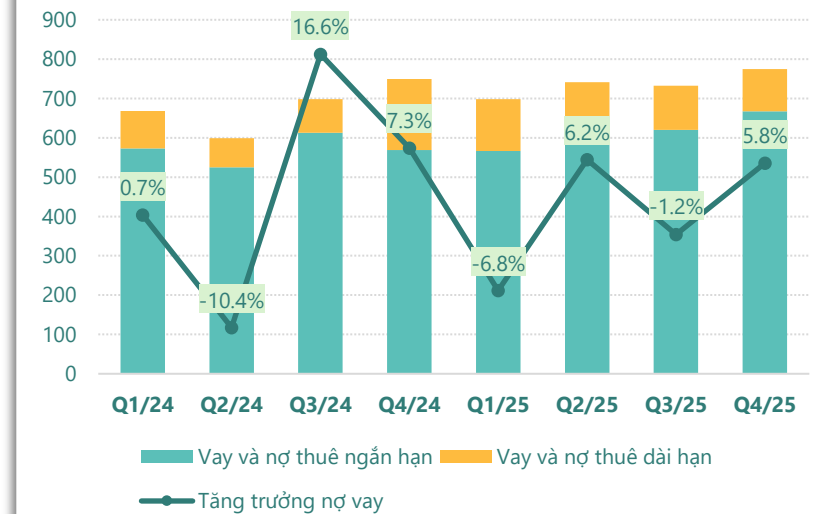
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

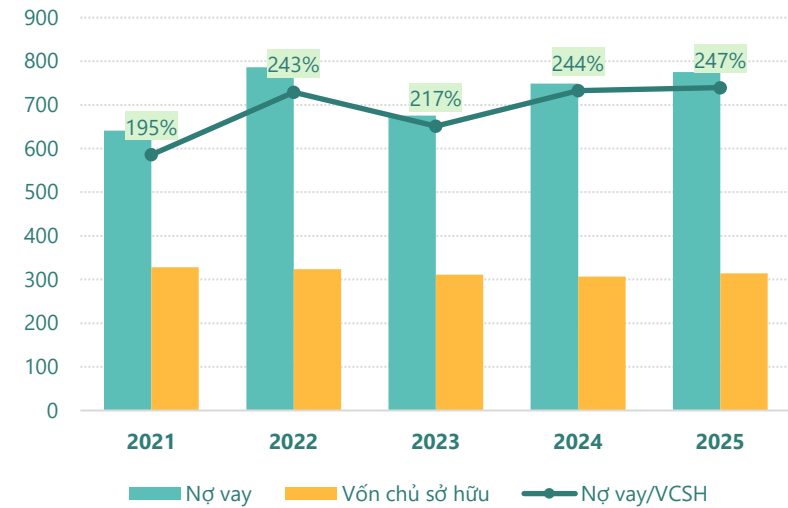


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

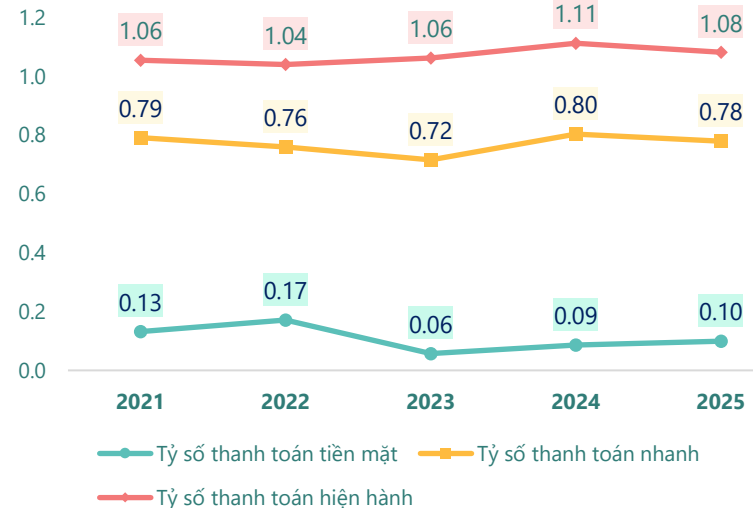
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



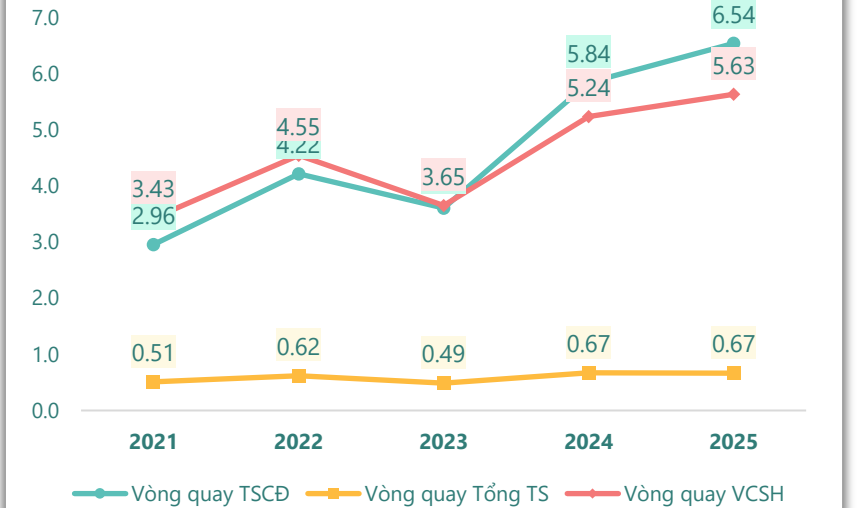
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



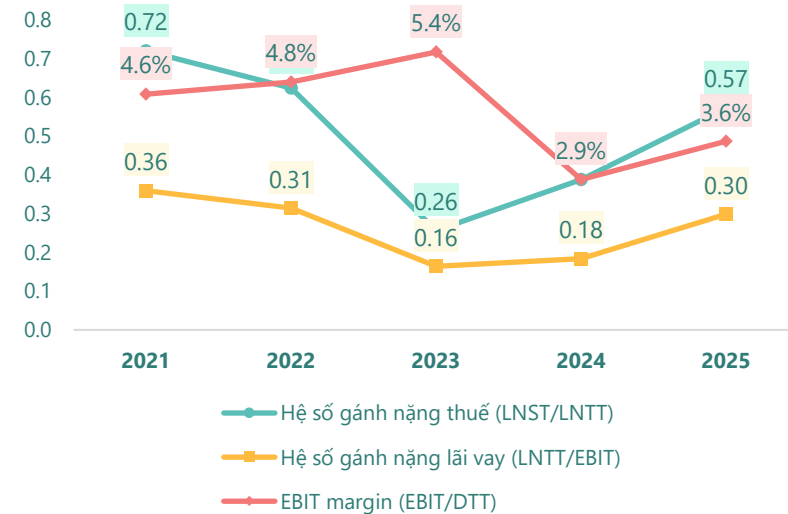
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



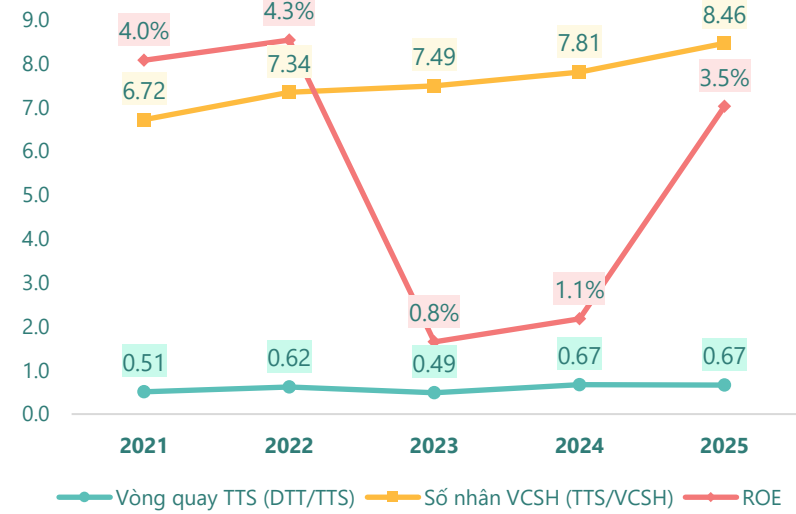
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



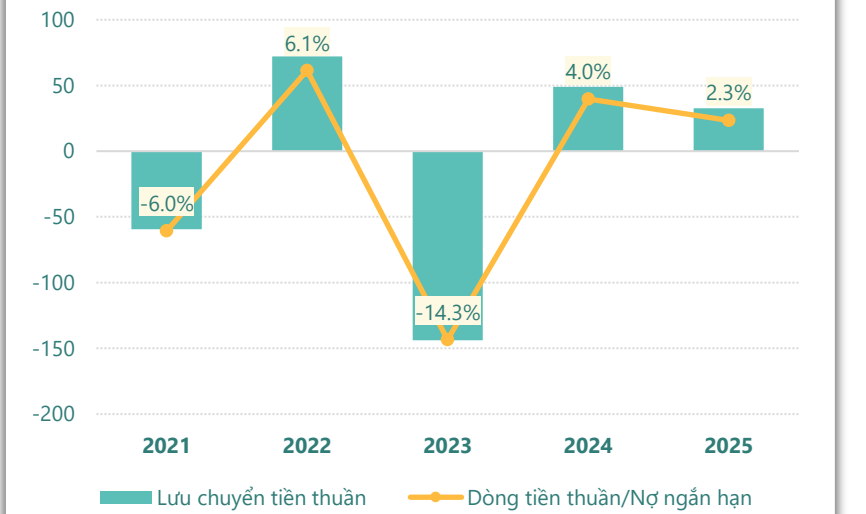
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	915	685	33.6%	1,750	1,618	8.1%
Giá vốn hàng bán	851	623	36.5%	1,610	1,513	6.4%
Lợi nhuận gộp	64.3	61.2	5.0%	139	105	32.0%
Doanh thu HĐTC	0.21	0.16	33.1%	0.70	1.20	-42.0%
Chi phí TC	13.3	8.14	63.9%	44.8	39.5	13.6%
Chi phí lãi vay	13.4	8.15	64.1%	44.8	38.4	16.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.5	21.8	-42.9%	33.3	5.18	543%
Chi phí QLDN	16.9	18.5	-8.7%	51.9	56.0	-7.3%
LN thuần từ HĐKD	21.8	12.9	68.9%	9.97	6.04	64.9%
Lợi nhuận khác	4.91	-4.53	208%	9.06	2.62	246%
LN trước thuế	26.7	8.40	218%	19.0	8.66	120%
Lợi nhuận sau thuế	19.2	3.10	519%	10.9	3.36	224%
LNST của CĐ cty mẹ	19.2	3.10	519%	10.9	3.36	224%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-162	5.01	46.0	-73.3	-26.7	52.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.15	-0.03	-0.02	1.46	-1.48	0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	161	61.8	-50.8	43.1	-1.21	42.7
Tiền đầu kỳ	40.9	44.5	106	101	73.0	43.4
Lưu chuyển tiền thuần	3.79	66.8	-4.83	-28.7	-29.4	95.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	0.00	0	0.28	-0.28	0.00
Tiền cuối kỳ	44.5	111	101	73.0	43.4	139

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,716	2,540	6.9%
Tài sản ngắn hạn	1,509	1,371	10.0%
Tiền và tương đương tiền	139	106	30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.07	5.15	-98.6%
Phải thu ngắn hạn	933	871	7.1%
Hàng tồn kho	421	381	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	15.8	7.97	97.9%
Tài sản dài hạn	1,207	1,169	3.3%
Phải thu dài hạn	30.4	28.8	5.6%
Tài sản cố định	286	249	15.1%
Bất động sản đầu tư	1.69	1.85	-8.5%
Tài sản dở dang	826	824	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	49.2	51.7	-4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,402	2,233	7.5%
Nợ ngắn hạn	1,394	1,232	13.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	668	615	8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	635	562	13.1%
Nợ dài hạn	1,007	1,001	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	107	134	-19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	314	307	2.4%
Vốn chủ sở hữu	314	307	2.4%
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

